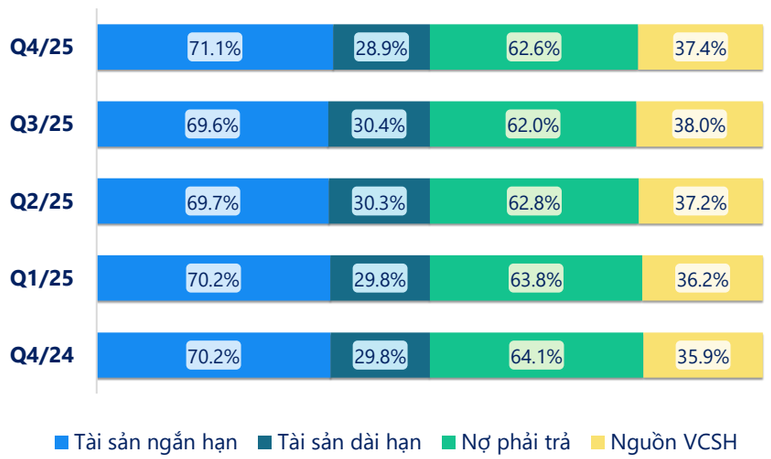
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,940
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	835
P/E	39.2
EPS	368

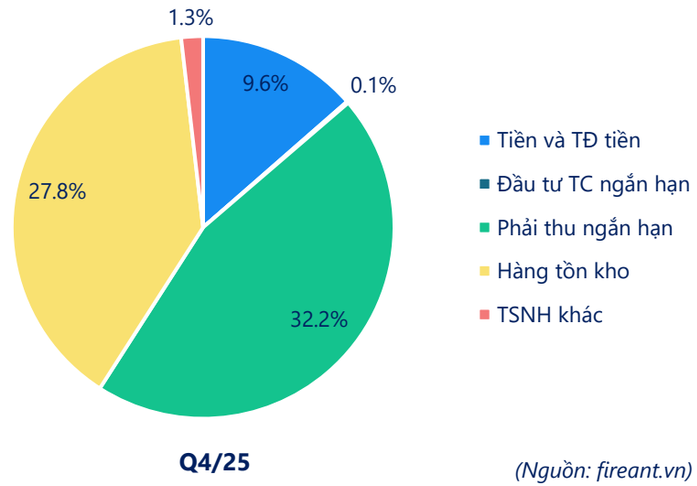
	YTD	1T	3T	6T
VIW	44.0%	-41.0%	30.9%	56.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



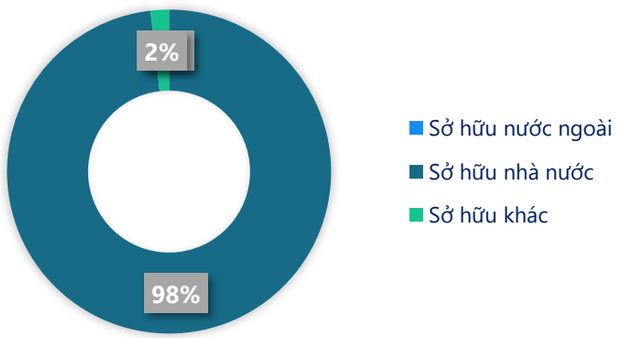
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



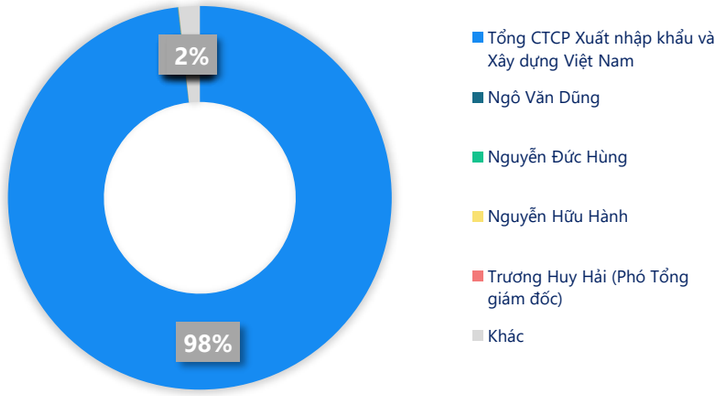
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



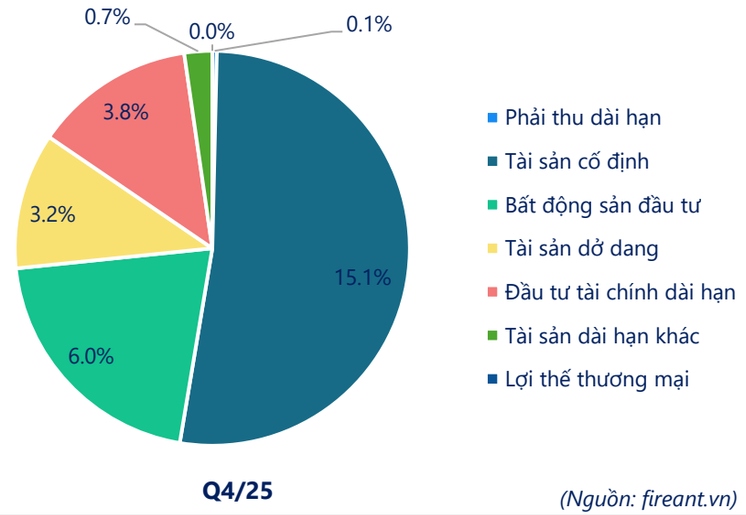
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

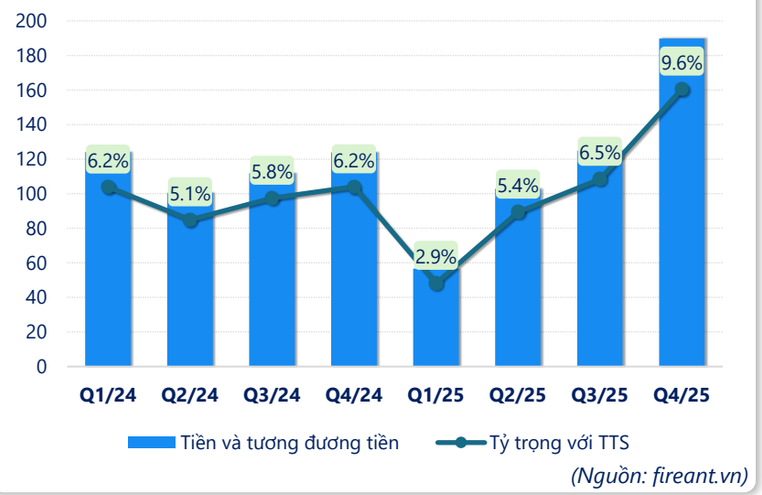


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

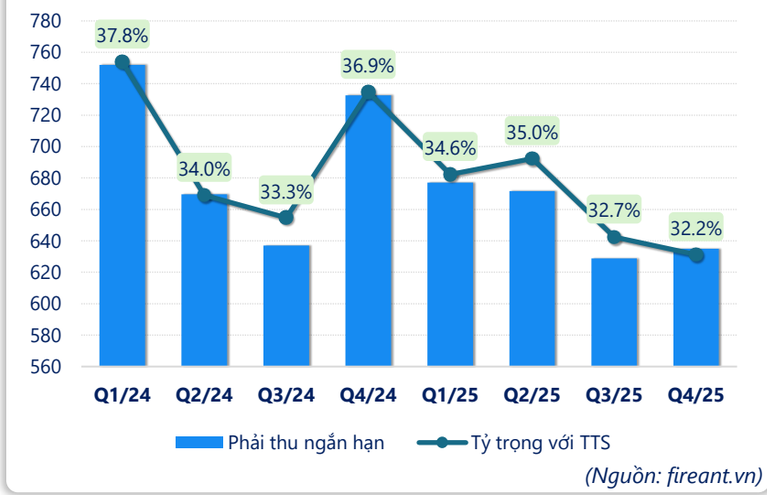
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Tiền và tương đương tiền



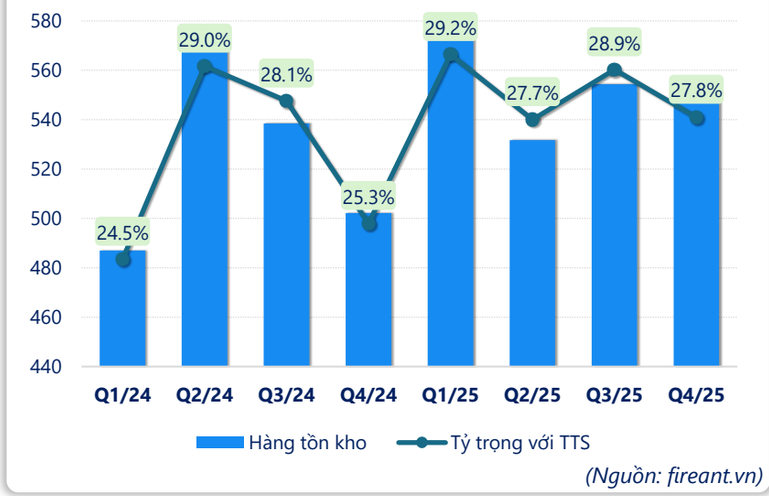
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



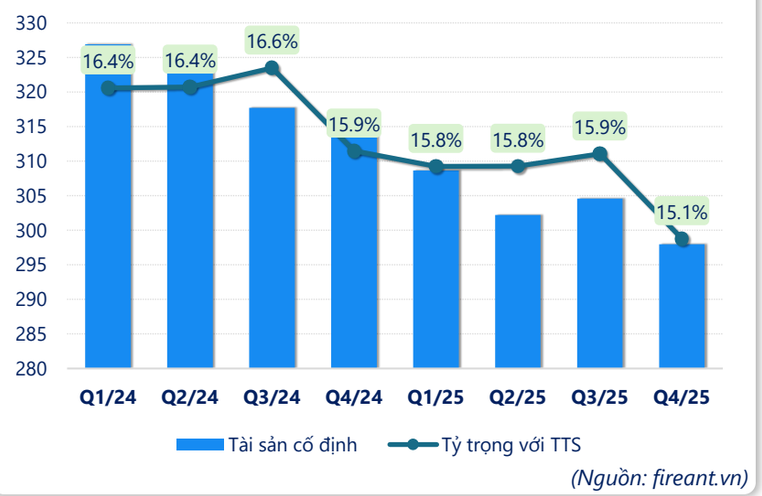
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



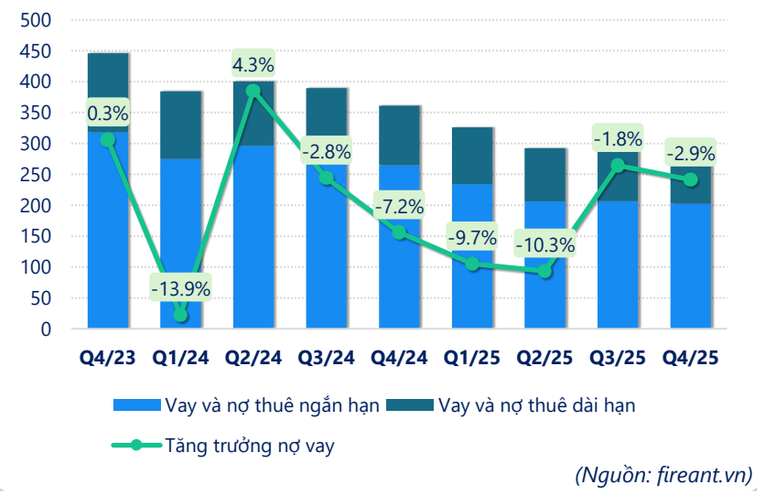
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



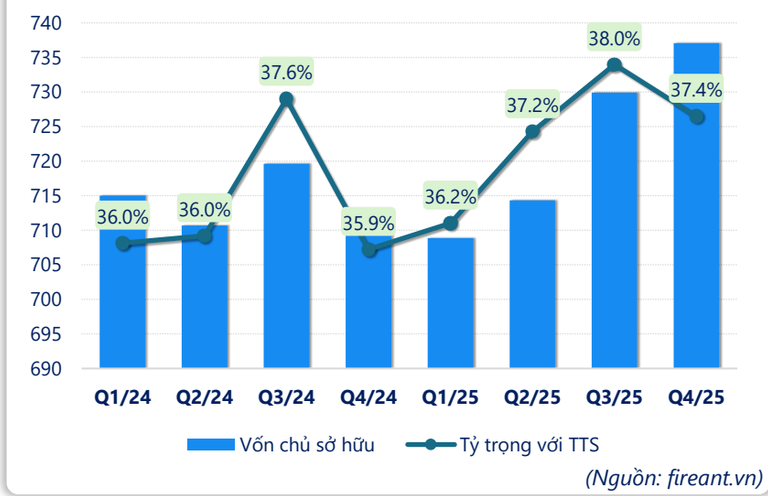
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

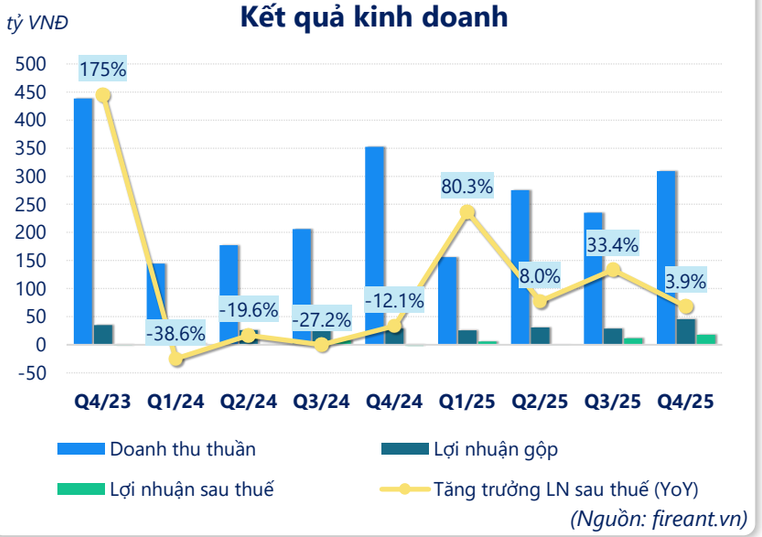


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

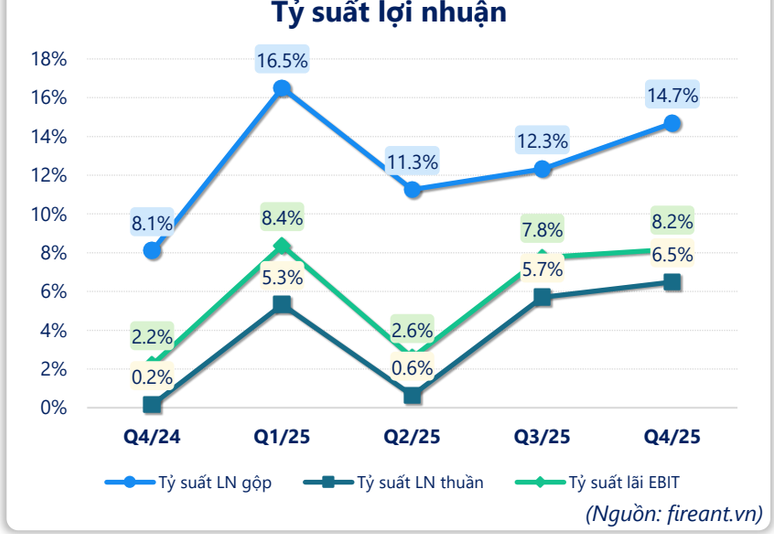
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Kết quả kinh doanh



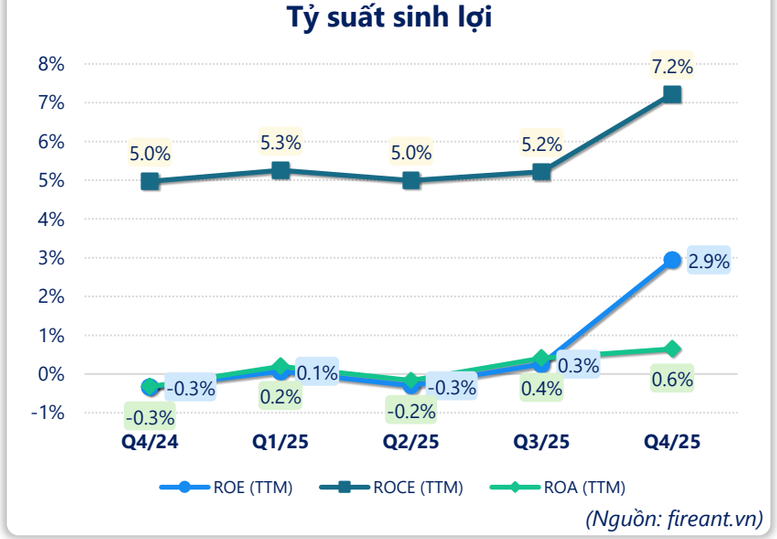
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



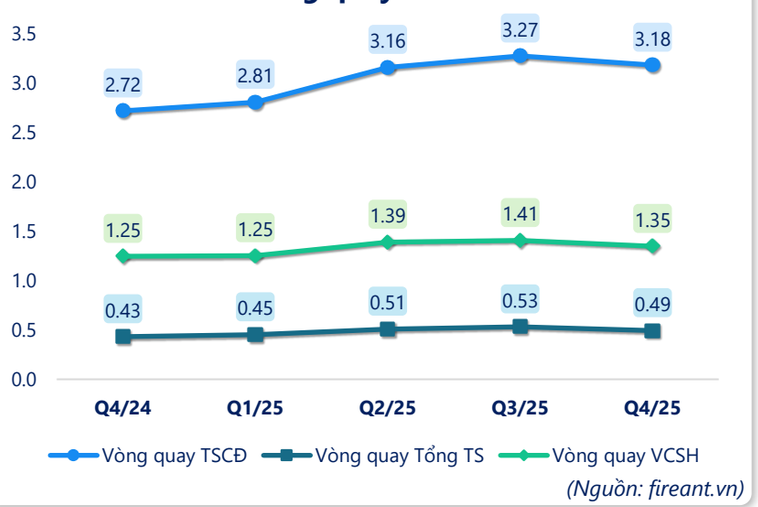
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



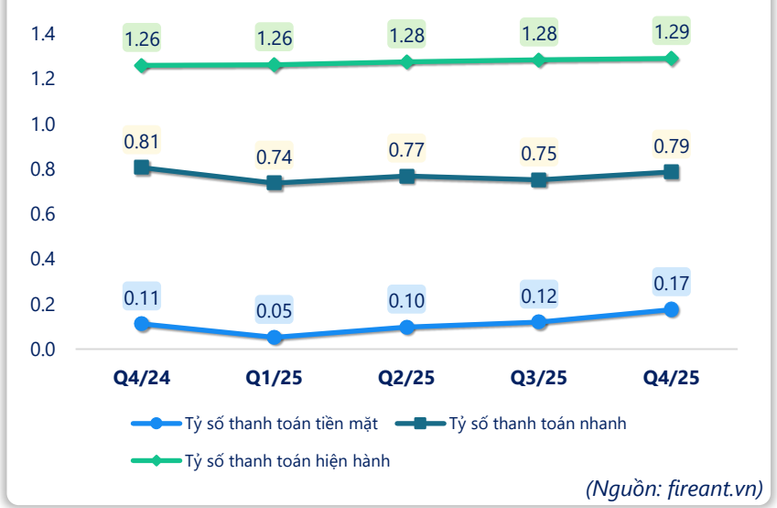
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



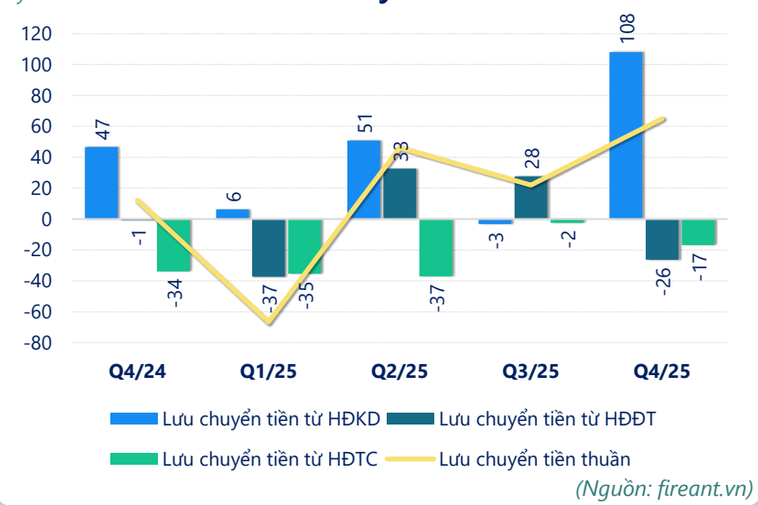
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,970**	**1,983**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,400	1,393	0.5%
Tiền và tương đương tiền	190	123	54.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.01	2.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	635	705	-9.9%
Hàng tồn kho	547	534	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	28.6	-9.9%
Tài sản dài hạn	**570**	**590**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	2.11	2.11	0.0%
Tài sản cố định	298	315	-5.5%
Bất động sản đầu tư	118	125	-5.8%
Tài sản dở dang	63.6	63.5	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.2	69.7	7.9%
Tài sản dài hạn khác	**13.0**	**14.3**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0.23	-100%
Nợ phải trả	1,233	1,266	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**1,085**	**1,097**	**-1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	265	-23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	485	467	3.9%
Nợ dài hạn	148	169	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.2	96.2	-20.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**737**	**717**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**737**	**717**	**2.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	353	156	275	235	309
Giá vốn hàng bán	324	130	244	206	264
Lợi nhuận gộp	28.5	25.8	31.0	29.0	45.4
Doanh thu HĐTC	1.77	0.72	1.23	0.94	1.32
Chi phí TC	6.74	5.22	5.59	4.36	7.86
Chi phí lãi vay	6.65	5.17	5.58	4.36	4.33
LN trong công ty LKLD	1.05	-0.10	2.37	2.56	0.70
Chi phí bán hàng	0.18	0.26	0.18	0.10	0.17
Chi phí QLDN	23.9	12.6	27.0	14.6	19.3
LN thuần từ HĐKD	0.54	8.30	1.77	13.4	20.1
Lợi nhuận khác	0.62	-0.43	-0.25	0.45	0.88
LN trước thuế	1.15	7.87	1.53	13.9	20.9
Lợi nhuận sau thuế	-1.85	6.07	-0.67	11.4	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	-6.68	3.92	-3.19	7.80	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.7	6.16	50.7	-3.22	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.80	-37.4	32.6	27.6	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.8	-35.4	-37.1	-2.38	-16.9
Tiền đầu kỳ	112	123	56.7	103	125
Lưu chuyển tiền thuần	**12.0**	**-66.6**	**46.2**	**22.0**	**65.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0	0.03	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	124	56.7	103	125	190

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic